TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 511-PX Khai thác 11

Tháng 7 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**173**	**104.346,0**	**120.080.000**	**5.076.400**			**15**	**4.957.307**	**400.000**				**65.811**				**130.579.519**	**5.411.400**	**1.014.900**	**676.700**		**990.800**	**385.000**		**843.749**	**492.000**	**728.000**		**10.542.549**	**120.036.970**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	25	16.925,0	19.477.067	1.015.280					200.000								20.692.347	871.800	163.500	109.000		149.000	55.000		586.628				1.934.928	18.757.419	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	25	15.731,0	18.103.027	689.985													18.793.012	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		257.121				1.562.021	17.230.991	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	28	18.088,0	20.815.432	793.366													21.608.798	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	20.375.998	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	20	13.852,0	15.940.699	607.569			5	1.884.038	200.000								18.632.306	799.800	150.000	100.000		149.000	55.000						1.253.800	17.378.506	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	20	12.972,0	14.928.006	568.971			5	1.884.038									17.381.015	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	16.148.215	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	6	3.698,0	4.255.610	187.946													4.443.556					12.600							12.600	4.430.956	
7	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	10.483.000	26	15.442,0	17.770.450	677.309													18.447.759	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			492.000	728.000		2.524.900	15.922.859	
8	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	1	646,0	743.408	28.335													771.743												771.743	
9	HL-03195	Ngô Văn Công	8.108.000	1	587,0	675.512														675.512												675.512	
10	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	21	6.405,0	7.370.789	507.640			5	1.189.231					65.811				9.133.471	494.800	92.800	61.900		84.200	55.000						788.700	8.344.771	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**558**	**355.490,9**	**364.151.604**	**4.248.895**	**38**	**7.902.769**	**15**	**3.170.384**	**960.000**	**480.000**	**2**	**800.000**		**16.500.000**		**9.000.000**	**407.213.652**	**10.337.300**	**1.939.300**	**1.292.900**		**3.459.000**	**1.320.000**	**330.000**	**2.649.304**	**716.500**			**22.044.304**	**385.169.348**	
11	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	5.057.000	21	13.479,9	13.808.308	161.114			5	972.500								400.000	15.341.922	404.600	75.900	50.600		148.100	55.000						734.200	14.607.722	
12	HL-06925	Cút Văn Tiên	5.013.000	24	14.832,3	15.193.656	177.278							2	800.000				400.000	16.570.934	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	71.500	167.586				969.586	15.601.348	
13	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.575.000	12	6.543,6	6.703.010	78.210	11	2.358.654								500.000		200.000	9.839.874	446.100	83.700	55.800		92.500	55.000						733.100	9.106.774	
14	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.575.000	25	17.710,4	18.141.823	211.677	2	428.846								1.000.000		400.000	20.182.346	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	19.392.746	
15	HL-04765	Phan Xuân Thạch	5.575.000	22	14.490,0	14.843.017	173.187			5	1.072.115						1.000.000		400.000	17.488.319	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.698.719	
16	HL-05397	Vũ Văn Công	5.057.000	23	15.590,1	15.969.898	186.336	3	583.500								1.000.000		400.000	18.139.734	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		274.792				1.009.892	17.129.842	
17	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	27	16.410,5	16.810.254	196.141						480.000				1.000.000		400.000	18.886.395	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	18.096.795	
18	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	5.309.000	23	13.941,1	14.280.693	166.626										1.000.000		400.000	15.847.319	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	22.000	331.396				1.114.996	14.732.323	
19	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	25	18.424,4	18.873.218	220.211										1.000.000		400.000	20.493.429	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		612.403				1.374.003	19.119.426	
20	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.309.000	14	8.895,1	9.111.789	106.316	10	2.041.923								500.000		200.000	11.960.028	424.800	79.700	53.100		114.000	55.000		150.926				877.526	11.082.502	
21	HL-06913	Lê Văn Lực	5.013.000	24	14.183,0	14.528.537	169.518	3	578.423										400.000	15.676.478	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	71.500		716.500			1.518.500	14.157.978	
22	HL-06956	Lê Bá Mạnh	5.057.000	27	18.471,6	18.921.619	220.776										1.000.000		400.000	20.542.395	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		334.290				1.069.390	19.473.005	
23	HL-07377	Vũ Đình Anh	5.057.000	24	13.791,8	14.127.755	164.842	2	389.000										400.000	15.081.597	404.600	75.900	50.600		145.500	55.000						731.600	14.349.997	
24	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	5.057.000	24	14.724,2	15.082.871	175.986												400.000	15.658.857	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	14.923.757	
25	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	5.309.000	28	18.116,7	18.558.073	216.534										1.000.000		400.000	20.174.607	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	19.413.007	
26	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	5.013.000	24	16.131,2	16.524.150	192.803												400.000	17.116.953	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		206.257				936.757	16.180.196	
27	HL-07648	Lầu Văn Nguyện	5.057.000	27	15.568,4	15.947.638	186.076										1.000.000		400.000	17.533.714	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	16.798.614	
28	TV22-060	Nguyễn Đức Thắng	5.013.000	4	1.969,0	2.016.970	23.534													2.040.504					20.400		71.500					91.900	1.948.604	
29	HL-03151	Phạm Văn Quyết	5.575.000	16	9.985,0	10.228.262	119.343					320.000					500.000		200.000	11.367.605	471.700	88.500	59.000		107.500	55.000	22.000					803.700	10.563.905	
30	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	21	14.285,3	14.633.278	170.740			5	1.125.769	320.000					1.000.000		400.000	17.649.787	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	16.797.287	
31	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.854.000	24	14.166,6	14.511.738	169.322	2	450.308								1.000.000		400.000	16.531.368	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000	71.500					890.400	15.640.968	
32	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.575.000	24	14.322,0	14.670.924	171.179	2	428.846								1.000.000		400.000	16.670.949	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.881.349	
33	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.575.000	26	17.348,1	17.770.748	207.348					320.000					1.000.000		400.000	19.698.096	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	18.874.896	
34	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.575.000	22	14.494,2	14.847.278	173.237	3	643.269								1.000.000		400.000	17.063.784	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		571.654				1.361.254	15.702.530	
35	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.309.000	27	17.616,9	18.046.097	210.561										1.000.000		400.000	19.656.658	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	18.895.058	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
3	32	Tổ thợ lò		1.654	1.321.561,1	1.353.757.987	15.795.549	167	44.320.306	62	17.662.695	1.280.000	1.920.000	23	9.200.000		24.000.000	2.100.000	32.500.000	1.502.536.537	42.612.600	7.995.200	5.329.500	2.134.735	11.631.900	4.895.000	1.303.500	13.694.486	15.662.657	2.886.000	3.822.000	111.967.578	1.390.568.959	
36	HL-05439	Trần Văn Văn	7.051.000	9	7.051,0	7.222.782	84.275													7.307.057					65.700	55.000	71.500		334.000		182.000	708.200	6.598.857	
37	HL-05631	Vũ Văn Dũng	6.469.000	4	1.822,0	1.866.389	21.777			1	248.808									2.136.974					14.600	55.000			301.575		468.000	839.175	1.297.799	
38	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	6.469.000	10	7.272,0	7.449.166	86.916													7.536.082				97.035	68.600	55.000	71.500		381.000		468.000	1.141.135	6.394.947	
39	HL-06307	Trần Quang Tịnh	6.161.000	3	1.688,0	1.729.124	20.175													1.749.299					11.000	55.000			470.000		26.000	562.000	1.187.299	
40	HL-07064	Vi Văn Đại	5.867.000	12	8.515,0	8.722.449	101.773												250.000	9.074.222					84.600	55.000			460.000		286.000	885.600	8.188.622	
41	HL-07348	Trần Văn Đạt	5.867.000	3	1.789,0	1.832.585	21.382													1.853.967					12.400	55.000			294.000			361.400	1.492.567	
42	HL-07421	Mạ Văn Đồng	5.867.000	7	5.069,0	5.192.495	60.586													5.253.081					46.400	55.000						101.400	5.151.681	
43	HL-07455	Lý Văn Năng	5.867.000	3	2.405,0	2.463.592	28.745	3	676.962											3.169.299					25.500	55.000	22.000	213.220	466.333		104.000	886.053	2.283.246	
44	HL-07780	Chu Công Hạnh	6.161.000	9	6.546,0	6.705.479	78.239													6.783.718					61.400	55.000	71.500		475.750	624.000		1.287.650	5.496.068	
45	HL-07920	Cao Tuấn Anh	5.867.000	12	8.806,0	9.020.539	105.251													9.125.790					85.100	55.000	71.500	116.106	210.000	78.000		615.706	8.510.084	
46	HL-07370	Giàng A Sình	5.867.000	18	15.609,0	15.989.279	186.562	4	902.615										250.000	17.328.456	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500					891.700	16.436.756	
47	HL-07488	Tẩn A Sử	5.867.000	13	10.266,0	10.516.119	122.701	8	1.805.231										250.000	12.694.051	469.400	88.100	58.700		120.800	55.000						792.000	11.902.051	
48	HL-05638	Phan Văn Duyên	5.432.000	22	17.101,0	17.517.628	204.394												500.000	18.222.022	434.600	81.500	54.400	570.400	149.000	55.000	71.500	88.464				1.504.864	16.717.158	
49	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	6.161.000	19	15.399,5	15.774.705	184.058	2	473.923										250.000	16.682.686	492.900	92.500	61.700	616.000	149.000	55.000		533.556				2.000.656	14.682.030	
50	HL-07305	Lê Công Bằng	5.867.000	20	15.320,2	15.693.463	183.110												500.000	16.376.573	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			445.250			1.265.450	15.111.123	
51	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	7.051.000	20	17.958,1	18.395.558	214.638	5	1.355.962								1.000.000		500.000	21.466.158	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		698.786				1.643.286	19.822.872	
52	HL-07213	Hoàng Văn Lân	5.867.000	18	14.294,3	14.642.590	170.849	2	451.308										250.000	15.514.747	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500					891.700	14.623.047	
53	HL-07346	Sùng A Phông	5.867.000	21	15.595,0	15.974.937	186.394												500.000	16.661.331	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500	577.008				1.468.708	15.192.623	
54	HL-07422	Sái Văn Long	5.867.000	20	16.816,8	17.226.514	200.998	2	451.308										500.000	18.378.820	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500					891.700	17.487.120	
55	HL-07611	Bàn Trung Tướng	5.867.000	20	16.339,9	16.738.006	195.298	4	902.615										500.000	18.335.919	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.515.719	
56	HL-07412	Ty Văn Lương	5.867.000	24	16.961,7	17.374.934	202.729												500.000	18.077.663	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		904.846				1.725.046	16.352.617	
57	HL-07868	Sộng A Hộng	5.867.000	19	13.595,0	13.926.181	162.490	3	676.962					2	800.000				250.000	15.815.633	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		539.445				1.359.645	14.455.988	
58	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	6.469.000	9	6.631,0	6.792.550	79.255	4	995.231											7.867.036	517.600	97.100	64.700		71.900	55.000	22.000	236.090				1.064.390	6.802.646	
59	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	5.867.000	26	19.425,0	19.898.247	232.171												500.000	20.630.418	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		486.510				1.306.710	19.323.708	
60	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	17	11.932,2	12.222.902	142.616	2	623.692								1.000.000		500.000	14.489.210	648.700	121.700	81.100		136.400	55.000						1.042.900	13.446.310	
61	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	25	19.558,4	20.034.846	233.765										1.000.000		500.000	21.768.611	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.713.111	
62	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	8.108.000	22	20.771,1	21.277.142	248.260						480.000				1.000.000		500.000	23.505.402	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.449.902	
63	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	7.051.000	18	13.255,1	13.578.000	158.427	8	2.169.538								500.000		250.000	16.655.965	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		602.413	360.000			1.906.913	14.749.052	
64	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	7.051.000	15	12.473,0	12.776.877	149.080												250.000	13.175.957	564.100	105.800	70.600		124.400	55.000						919.900	12.256.057	
65	HL-03594	Trần Thanh Tùng	7.051.000	22	20.082,3	20.571.561	240.027	4	1.084.769								1.000.000		500.000	23.396.357	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.451.857	
66	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	8.108.000	11	7.575,0	7.759.548	90.538	3	935.538	5	1.559.231						500.000		250.000	11.094.855	648.700	121.700	81.100		102.400	55.000		197.674	620.000			1.826.574	9.268.281	
67	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	6.469.000	16	10.964,0	11.231.113	131.044			1	248.808								250.000	11.860.965	517.600	97.100	64.700		111.800	55.000	71.500		751.000	208.000		1.876.700	9.984.265	
68	HL-05613	Phạm Minh Cường	7.051.000	23	19.210,8	19.678.828	229.611	2	542.385				480.000				1.000.000		500.000	22.430.824	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		252.729	488.750			1.685.979	20.744.845	
69	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	6.469.000	21	16.296,7	16.693.692	194.781	3	746.423										500.000	18.134.896	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	71.500		653.000			1.607.900	16.526.996	
70	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	6.469.000	18	14.366,0	14.715.996	171.705												250.000	15.137.701	517.600	97.100	64.700		144.600	55.000						879.000	14.258.701	
71	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	6.161.000	17	12.563,0	12.869.070	150.155												250.000	13.269.225	492.900	92.500	61.700		126.200	55.000		138.006				966.306	12.302.919	
72	HL-06062	Phan Lương Điền	5.867.000	23	18.828,6	19.287.317	225.043												500.000	20.012.360	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		663.493	345.000			1.828.693	18.183.667	
73	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	6.161.000	23	20.687,1	21.191.095	247.256												500.000	21.938.351	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	21.087.251	
74	HL-06379	Phạm Văn Đức	7.051.000	14	11.233,0	11.506.667	134.259	5	1.355.962					3	1.000.000				250.000	14.246.888	564.100	105.800	70.600		135.100	55.000	71.500	70.166				1.072.266	13.174.622	
75	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	6.469.000	22	17.854,2	18.289.178	213.397	3	746.423										500.000	19.748.998	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.865.598	
76	HL-06617	Vũ Văn Thuần	6.161.000	21	14.973,0	15.337.784	178.960												500.000	16.016.744	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			402.000			1.253.100	14.763.644	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-06946	Tô Văn Bình	7.051.000	23	18.851,7	19.310.980	225.319										1.000.000		500.000	21.036.299	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		110.101	763.000			1.817.601	19.218.698	
78	HL-06963	Lại Văn Thái	6.161.000	15	12.730,0	13.040.138	152.151			5	1.184.808								500.000	14.877.097	492.900	92.500	61.700		142.300	55.000		147.545				991.945	13.885.152	
79	HL-06970	Phạm Viết Điều	6.161.000	24	19.226,6	19.694.962	229.799												500.000	20.424.761	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		152.644	573.000		832.000	2.408.744	18.016.017	
80	HL-06985	Lò Láo Lở	5.867.000	26	18.943,1	19.404.555	226.411							2	600.000				500.000	20.730.966	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			410.333		650.000	1.880.533	18.850.433	
81	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	7.051.000	24	20.553,8	21.054.496	245.662	2	542.385								1.000.000		500.000	23.342.543	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.398.043	
82	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	6.161.000	24	20.339,6	20.835.078	243.102	2	473.923										500.000	22.052.103	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	21.201.003	
83	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	6.161.000	20	18.875,9	19.335.718	225.608			5	1.184.808								500.000	21.246.134	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	20.395.034	
84	HL-07136	Ngô Văn Quang	5.867.000	22	16.469,0	16.870.231	196.841												500.000	17.567.072	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500		548.500		676.000	2.116.200	15.450.872	
85	HL-07163	Giàng A Ca	5.867.000	19	14.028,0	14.369.761	167.665												250.000	14.787.426	469.400	88.100	58.700		141.700	55.000			488.000			1.300.900	13.486.526	
86	HL-07164	Lê Văn Tuấn	5.867.000	22	16.466,1	16.867.260	196.806	3	676.962										500.000	18.241.028	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			466.333			1.286.533	16.954.495	
87	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	5.867.000	21	17.353,4	17.776.218	207.412	4	902.615										500.000	19.386.245	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.067.225	160.000	936.000		2.983.425	16.402.820	
88	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	23	19.939,5	20.425.282	238.321							3	1.000.000				500.000	22.163.603	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.343.403	
89	HL-07373	Mai Văn Hưng	5.867.000	25	22.061,6	22.599.031	263.684												500.000	23.362.715	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		987.224				1.807.424	21.555.291	
90	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	5.867.000	13	9.198,9	9.423.041	109.947	10	2.256.538										250.000	12.039.526	469.400	88.100	58.700		114.200	55.000						785.400	11.254.126	
91	HL-07435	Sùng A Thắng	5.867.000	16	12.909,0	13.223.489	154.291	4	902.615										250.000	14.530.395	469.400	88.100	58.700		139.100	55.000		153.431				963.731	13.566.664	
92	HL-07477	Tô Văn Phong	6.469.000	26	21.762,3	22.292.490	260.107										1.000.000		500.000	24.052.597	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		62.428	763.000			1.708.828	22.343.769	
93	HL-07589	Giàng A Sinh	5.867.000	23	18.642,8	19.096.939	222.822	2	451.308										500.000	20.271.069	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	19.450.869	
94	HL-07601	Vi Văn Hồn	5.867.000	25	18.691,1	19.146.416	223.399												500.000	19.869.815	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		57.074	724.500		130.000	1.731.774	18.138.041	
95	HL-07618	Sùng A Lùng	5.867.000	20	13.806,0	14.142.352	165.012												500.000	14.807.364	469.400	88.100	58.700		141.900	55.000	71.500	475.859	455.000			1.815.459	12.991.905	
96	HL-07661	Lê Văn Luật	5.867.000	22	17.880,5	18.316.067	213.711	3	676.962										500.000	19.706.740	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			466.333			1.286.533	18.420.207	
97	HL-07702	Mạc Văn Mài	5.867.000	12	8.605,0	8.814.642	102.849			5	1.128.269			2	800.000				250.000	11.095.760	469.400	88.100	58.700		104.800	55.000	71.500		432.750			1.280.250	9.815.510	
98	HL-07819	Cứ A Hòa	5.867.000	22	17.642,1	18.071.911	210.862												500.000	18.782.773	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		476.600				1.296.800	17.485.973	
99	HL-07822	Giàng A Thào	5.867.000	23	16.257,2	16.653.219	194.309												500.000	17.347.528	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		366.150				1.186.350	16.161.178	
100	HS22-080	Nguyễn Văn Sơn		2	301,0	308.333	3.598													311.931							71.500					71.500	240.431	
101	HS22-106	Nguyễn Văn Bình		5	2.899,0	2.969.628	34.649													3.004.277							22.000	300.428				322.428	2.681.849	
102	HS22-107	Lý Văn Điền		12	7.439,0	7.620.235	88.912												250.000	7.959.147								795.915		338.000		1.133.915	6.825.232	
103	TV22-062	Phùng Ngờ Khách	5.867.000	3	1.556,0	1.593.908	18.598													1.612.506					16.100		71.500					87.600	1.524.906	
104	TV22-080	Lường Văn Du	5.867.000	14	7.330,3	7.508.853	87.613												250.000	7.846.466					78.500		22.000	784.647		702.000		1.587.147	6.259.319	
105	HL-02799	Ngô Văn Đăng	8.108.000	18	19.083,8	19.548.683	228.093	2	623.692	5	1.559.231						500.000		500.000	22.959.699	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.904.199	
106	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	8.108.000	12	9.428,0	9.657.692	112.685	3	935.538	5	1.559.231						500.000		250.000	13.015.146	648.700	121.700	81.100		121.600	55.000			311.000			1.339.100	11.676.046	
107	HL-02898	Vũ Văn Pha	8.108.000	20	16.820,9	17.230.735	201.047	2	623.692				480.000				1.000.000		500.000	20.035.474	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			391.000			1.446.500	18.588.974	
108	HL-02910	Vũ Văn Cấp	8.108.000					13	4.054.000					2	800.000					4.854.000	648.700	121.700	81.100		40.000	55.000		481.786	447.000			1.875.286	2.978.714	
109	HL-02990	Bùi Thế Đông	8.108.000	20	16.829,2	17.239.175	201.145										1.000.000		500.000	18.940.320	648.700	121.700	81.100	851.300	149.000	55.000						1.906.800	17.033.520	
110	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	7.051.000	19	9.385,4	9.614.013	112.176	4	1.084.769								500.000			11.310.958	564.100	105.800	70.600		105.700	55.000						901.200	10.409.758	
111	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	8.108.000	8	5.219,0	5.346.149	62.378	2	623.692	11	3.430.308			5	2.000.000				250.000	11.712.527	648.700	121.700	81.100		108.600	55.000						1.015.100	10.697.427	
112	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	8.108.000	6	4.774,1	4.890.359	57.060	19	5.925.077											10.872.496	648.700	121.700	81.100		100.200	55.000						1.006.700	9.865.796	
113	HL-03195	Ngô Văn Công	8.108.000	26	22.236,9	22.778.653	265.780										1.000.000		500.000	24.544.433	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		95.186				1.150.686	23.393.747	
114	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	8.108.000	13	11.273,0	11.547.642	134.737					320.000					500.000		250.000	12.752.379	674.300	126.500	84.300		118.700	55.000						1.058.800	11.693.579	
115	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	8.108.000	22	17.863,7	18.298.858	213.510			5	1.559.231						1.000.000		500.000	21.571.599	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.516.099	
116	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	24	20.651,4	21.154.525	246.829					320.000		2	600.000		1.000.000		500.000	23.821.354	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		201.587				1.290.687	22.530.667	
117	HL-03393	Hoàng Minh Công	7.051.000	18	15.007,7	15.373.278	179.374			5	1.355.962						500.000	2.100.000	500.000	20.008.614	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.064.114	
118	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7.051.000	23	19.435,5	19.909.003	232.297										1.000.000		500.000	21.641.300	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.696.800	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	8.108.000	22	19.032,3	19.495.980	227.478					320.000	480.000	2	800.000		1.000.000		500.000	22.823.458	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	21.734.358	
120	HL-03521	Lương Văn Mạnh	8.108.000	26	25.138,1	25.750.483	300.455					320.000					1.000.000		500.000	27.870.938	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		229.772				1.318.872	26.552.066	
121	HL-03462	Phan Thanh Thủy	8.108.000	23	20.059,2	20.547.898	239.751	3	935.538								1.000.000		500.000	23.223.187	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.167.687	
122	HL-03538	Phan Văn Cảnh	8.108.000	19	16.641,5	17.046.882	198.902			5	1.559.231						500.000		500.000	19.805.015	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		230.862				1.286.362	18.518.653	
123	HL-05623	Hoàng Văn Kim	7.051.000	19	16.660,0	17.065.884	199.123	2	542.385										250.000	18.057.392	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		118.735				1.063.235	16.994.157	
124	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	16	9.144,3	9.367.122	109.295	4	1.084.769	4	1.084.769						500.000		250.000	12.395.955	564.100	105.800	70.600		116.600	55.000		80.775				992.875	11.403.080	
125	HL-05800	Hà Văn Hanh	6.469.000	17	13.728,9	14.063.343	164.090	5	1.244.038					2	800.000		500.000		250.000	17.021.471	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			360.000			1.243.400	15.778.071	
126	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.469.000	21	18.152,7	18.594.971	216.965	2	497.615										500.000	19.809.551	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			445.250			1.328.650	18.480.901	
127	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	23	20.722,8	21.227.665	247.683	2	623.692								1.000.000		500.000	23.599.040	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.543.540	
128	HL-06064	Trần Văn Lương	6.161.000	26	22.133,0	22.672.170	264.537												500.000	23.436.707	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	22.585.607	
129	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	6.469.000	18	16.483,1	16.884.664	197.009	7	1.741.654										250.000	19.073.327	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	18.189.927	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**14.978,9**	**15.343.848**	**179.031**	**2**	**410.538**							**119.540**				**16.052.957**	**884.300**	**165.900**	**110.600**		**147.800**	**110.000**						**1.418.600**	**14.634.357**	
130	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	5.337.000	22	6.616,7	6.777.922	79.084	2	410.538							57.766				7.325.310	427.000	80.100	53.400		67.100	55.000						682.600	6.642.710	
131	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.716.000	26	8.362,2	8.565.926	99.947									61.774				8.727.647	457.300	85.800	57.200		80.700	55.000						736.000	7.991.647	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**20**	**6.871,1**	**7.038.530**	**82.125**	**5**	**1.106.346**							**65.986**				**8.292.987**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**76.200**	**55.000**						**735.400**	**7.557.587**	
132	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	20	6.871,1	7.038.530	82.125	5	1.106.346							65.986				8.292.987	460.300	86.300	57.600		76.200	55.000						735.400	7.557.587	
Tổng cộng				**2.453**	**1.803.248,0**	**1.860.371.969**	**25.382.000**	**212**	**53.739.959**	**92**	**25.790.386**	**2.640.000**	**2.400.000**	**25**	**10.000.000**	**251.337**	**40.500.000**	**2.100.000**	**41.500.000**	**2.064.675.652**	**59.705.900**	**11.201.600**	**7.467.300**	**2.134.735**	**16.305.700**	**6.765.000**	**1.633.500**	**17.187.539**	**16.871.157**	**3.614.000**	**3.822.000**	**146.708.431**	**1.917.967.221**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng